



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)



Lương Văn Thanh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (Uphace) (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lương Tú Thanh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Cẩm	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Ủy viên
Ông Phạm Trung Nghĩa	Ủy viên
Ông Nguyễn Quý Sơn	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lương Tú Thanh	Tổng Giám đốc
Bà Hồ Kim Bửu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Cẩm	Quyền Phó Tổng Giám đốc Tài chính (Bỏ nhiệm ngày 22/04/2015)
Bà Nguyễn Thị Hồng Nga	Quyền Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật (Bỏ nhiệm ngày 03/09/2015)
Bà Phạm Thị Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 08/07/2015)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này hay không; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Số: 16008 /TC-HCM-VAE

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (Uphace) (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 12 năm 2015, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (Uphace) tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu của kỳ này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

PHỤ LỤC BẢNG CHỨNG KIỂM TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		134.360.856.386	90.019.592.060
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	51.420.327.190	5.046.548.669
1. Tiền	111		51.420.327.190	5.046.548.669
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.108.081.842	33.215.926.738
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	36.615.866.232	29.887.851.160
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	884.193.638	2.172.216.408
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		5.414.247.265	4.527.794.771
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	3.724.339.513	1.790.180.308
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.530.564.806)	(5.162.115.909)
IV. Hàng tồn kho	140		44.928.238.141	50.416.460.969
1. Hàng tồn kho	141	V.6.	46.575.704.056	50.980.049.523
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.647.465.915)	(563.588.554)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		904.209.213	1.340.655.684
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.a	372.110.868	474.957.001
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		444.435.072	662.589.482
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.b	87.663.273	203.109.201
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.316.642.117	52.726.969.139
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		205.360.000	227.968.120
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	205.360.000	227.968.120
II. Tài sản cố định	220		44.220.742.844	48.209.295.793
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	44.220.742.844	48.201.419.814
- Nguyên giá	222		106.747.576.418	105.308.179.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.526.833.574)	(57.106.760.004)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	-	7.875.979
- Nguyên giá	228		250.230.000	250.230.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(250.230.000)	(242.354.021)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	3.636.096.600	3.636.096.600
1. Đầu tư khác	253		3.636.096.600	3.636.096.600
VI. Tài sản dài hạn khác	260		254.442.673	653.608.626
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.b	254.442.673	653.608.626
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	270		182.677.498.503	142.746.561.199

(Các thuyết minh từ trang 10 đến 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
 (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		88.118.940.127	71.368.215.420
I. Nợ ngắn hạn	310		86.351.488.930	62.612.337.743
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.a	11.949.550.176	14.200.479.681
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	205.946.113
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.a	57.687.454	37.737.551
4. Phải trả người lao động	314		2.284.643.610	4.334.379.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	821.802.256	959.798.515
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	38.451.402.778	869.899.921
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10.	31.815.257.928	41.640.891.119
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		971.144.728	363.205.343
II. Nợ dài hạn	330		1.767.451.197	8.755.877.677
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	6.593.600.008
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.767.451.197	2.162.277.669
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		94.558.558.376	71.378.345.779
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15.	94.558.558.376	71.378.345.779
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		77.946.410.000	55.646.410.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.589.282.000	2.129.282.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.044.257.450	7.713.918.737
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.978.608.926	5.888.735.042
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.978.608.926	5.888.735.042
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		182.677.498.503	142.746.561.199

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Phạm Hữu Nghĩa

Nguyễn Thị Cẩm

Lương Tú Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mẫu số B 02 - DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	161.733.813.346	182.785.101.677
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	10.935.127.992	9.743.425.834
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		150.798.685.354	173.041.675.843
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	124.589.899.646	129.004.631.070
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.208.785.708	44.037.044.773
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	7.335.038.861	904.997.593
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	6.083.147.392	2.911.652.143
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.752.225.109	2.385.251.056
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	8.176.174.092	18.260.910.255
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	17.535.350.540	16.097.403.967
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1.749.152.545	7.672.076.001
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	1.464.291.502	886.657.529
12. Chi phí khác	32	VI.7.	112.961.899	13.097.683
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.351.329.603	873.559.846
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.100.482.148	8.545.635.847
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	592.894.163	1.656.128.722
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.507.587.985	6.889.507.125
Lợi nhuận phải chia cho các bên tham gia góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh			532.602.740	891.986.302
Lợi ích sau thuế của cổ đông của Công ty			1.974.985.245	5.997.520.823
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	354,92	1.077,14

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)

Người lập biểu



Phạm Hữu Nghĩa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Cẩm

Tổng Giám đốc



Lương Tử Thanh

Mẫu Số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		150.905.752.887	173.533.958.479
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(116.104.151.178)	(129.625.388.259)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.789.932.566)	(14.542.999.855)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.746.426.725)	(2.397.144.852)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(477.448.235)	(1.894.902.491)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		66.833.149.738	5.793.979.717
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(49.814.151.690)	(45.121.411.934)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.806.792.231	(14.253.909.195)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(419.772.297)	(2.277.198.401)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		143.500.000	245.330.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		323.053.838	307.102.873
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		46.781.541	(1.724.765.528)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		26.760.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		112.737.384.422	117.044.310.320
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(122.563.017.613)	(103.284.092.957)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.414.162.060)	(3.849.424.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.520.204.749	9.910.792.383
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		46.373.778.521	(6.067.882.340)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.046.548.669	11.114.431.009
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	51.420.327.190	5.046.548.669

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ông Giám đốc







Phạm Hữu Nghĩa

Nguyễn Thị Cẩm

Lương Tú Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (Uphace) (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 5112/QĐ9-BYT ngày 11/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Dược phẩm TW 25 thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300468511 đăng ký lần đầu ngày 19/06/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Theo giấy phép đăng ký thay đổi lần 10 ngày 10/03/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là: 55.646.410.000 VND.

Hiện Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 đang hoàn tất các thủ tục pháp lý nhằm điều chỉnh tăng vốn điều lệ từ 55.646.410.000 đồng lên 77.946.410.000 đồng theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 72/NQ-HDQT-TW25 ngày 15 tháng 12 năm 2015.

Các bên góp vốn của Công ty

STT	Thành viên góp vốn	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp
1.	Đại diện vốn nhà nước (Tổng Công ty Dược Việt Nam)	Việt Nam	48,49%
	Đại diện: Lương Tú Thanh		
	Đại diện: Nguyễn Thị Cẩm		
	Đại diện: Nguyễn Đức Thịnh		
	Đại diện: Nguyễn Quý Sơn		
2.	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh	28,61%
3.	Các cổ đông khác	Việt Nam	22,90%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi tiết: sản xuất dược phẩm (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
(không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất các loại bánh từ bột
(không hoạt động tại trụ sở)
- Xay sát và sản xuất bột thô
(không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo
(không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
(không hoạt động tại trụ sở)

2. By nature, the raw materials used for gelatine, collagen and hydrolysate production (hides, hide splits and bones) are safe:
Only raw materials from healthy slaughtered animals, released for human consumption are used. International scientists in cooperation with the WHO have classified cattle bone, hides, cartilage and connective tissue as material with no detectable infectivity, what means that no infectivity could be identified in these tissues. Thus, there is only the possibility of a surface contamination by BSE infectivity from infective central nervous tissue, just in the very rare case that an animal is infected, but not detected.
3. Also very stringent legal requirements have been put into effect to secure that only products with no likelihood regarding a risk of BSE-transmission are put on the market. A feeding ban for processed animal protein to ruminants was first implemented in 1996 (EU). It is updated and reinforced with Regulation (EC) No. 1234/2003 and Regulation (EC) No 1292/2005. In Germany *BSE-testing for cattle* older than 96 months as well as *the removal of specified risk material (SRM)* are mandatory.
In the USA the feeding ban to ruminants was implemented in 1997.

As a result of these and our own activities, we can again confirm the following points:

- a) We have never purchased any bovine bones from BSE-related high risk countries.
- b) All raw materials processed by us originate exclusively from healthy slaughtered animals that have been subjected to official veterinary ante- and post mortem inspection in accordance with national meat inspection laws and subsequently approved for human consumption.
- c) In accordance with Regulation (EC) No 999/2001 in the current version, regulating the removal of specific risk material (SRM), amongst others neither bovine skull bone nor spinal cord of bovine animals aged over 12 months and vertebrae of bovine animals aged over 30 months is contained in the bone raw material used in the manufacturing process. This is specifically and separately confirmed before the raw material in question is released for processing.
- d) In addition to these legal requirements, we guarantee that basically no skulls and spinal cord derived from cattle of any age (incl. the ones younger than 12 months), can enter the manufacturing process.
- e) Furthermore, in the highly unlikely event of BSE infection of the raw materials, the manufacturing process incorporates very efficient steps like degreasing and treatments with acids, alkali, and high temperatures that, according to confirmed scientific knowledge, would remove and/or inactivate all such infectivity.
- f) A traceability system is in place that guarantees the traceability between customers and suppliers of raw material.

Handwritten notes in red ink on the right margin, including the word "LOG" and other illegible markings.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tin này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

- Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bản ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại nợ phải trả:

+ Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

5.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Lợi tài sản cố định

- Nhà cửa vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn
- Thiết bị, dụng cụ quản lý

Thời gian khấu hao <năm>

- 06 - 45
- 05 - 10
- 05 - 10
- 04 - 10

5.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Lợi tài sản cố định

- Phần mềm máy tính

Thời gian khấu hao <năm>

- 04

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí bảo trì, gia hạn bản quyền phần mềm; chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất; chi phí sửa chữa, cải tạo, lắp đặt và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được đòi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí hoa hồng bán hàng cho khách hàng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ bán thuốc, hợp tác kinh doanh ...; Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay và lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với các mặt hàng thuốc, 10% đối với hoạt động dịch vụ cho thuê.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản chi phí không hợp lệ khi quyết toán thuế TNDN.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4.459.927.216	3.493.380.195
Tiền mặt VND	4.459.927.216	3.493.380.195
Tiền gửi ngân hàng	46.960.399.974	1.553.168.474
Tiền gửi VND	46.941.067.188	1.541.257.890
- Ngân TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	838.123.274	555.808.923
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành	28.884.412.295	959.183.159
- Ngân TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4	186.136.905	7.110.363
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	17.736.459	17.557.616
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	1.614.029	1.597.829
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	17.013.044.226	-
Tiền gửi USD	19.332.786	11.910.584
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	5.351.672	5.072.405
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành	13.981.114	6.838.179
Cộng	51.420.327.190	5.046.548.669

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Dài hạn				
- Các khoản đầu tư khác				
Đầu tư hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH XD và KD nhà Kim Long	3.636.096.600	3.636.096.600	3.636.096.600	3.636.096.600
Cộng	3.636.096.600	3.636.096.600	3.636.096.600	3.636.096.600

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	36.615.866.232	(9.530.564.806)	29.887.851.160	(5.162.115.909)
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	21.610.535.360	(7.819.367.946)	19.510.068.288	(4.198.635.973)
Cửa hàng Quận 10	8.114.568.288	-	9.144.848.416	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH XD và KD nhà Kim Long	13.495.967.072	(7.819.367.946)	10.365.219.872	(4.198.635.973)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.005.330.872	(1.711.196.860)	10.377.782.872	(963.479.936)
Cửa hàng Hai Bà Trưng	934.457.979	-	1.064.874.880	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Phan Rang	766.231.298	-	141.985.487	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Đa Hoàng Chương	2.242.980.031	-	-	-
Công ty Cổ Phần TM và Dược Phẩm Hoàng Lan	699.289.614	(349.644.807)	699.289.614	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Khang Thịnh	643.983.034	-	522.380.555	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Hyc Pharma	835.325.271	-	582.854.514	-
Công ty Cổ Phần Dược Thiên Lộc	942.266.725	-	-	-
Công ty TNHH Dược Phẩm và trang thiết bị y tế Vĩnh Khang	635.196.320	-	407.343.134	-
Nguyễn Chế Linh - Phú Yên	504.129.641	-	274.231.125	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Trung Việt	378.039.933	-	329.115.310	-
DNTN Ánh màu Quang Vy	376.480.000	-	516.480.000	-
Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng (Ladophar)	350.198.742	-	174.970.647	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Dược Phẩm Thành Đạt	353.555.854	- 176.777.927	353.555.854	-
Công ty TNHH TM Dược Phẩm Cao Mai	378.933.861	-	643.088.218	-
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Admk - CN Tây Ninh	351.935.591	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	4.612.326.978	(1.184.774.126)	4.667.613.534	(963.479.936)
Cộng	36.615.866.232	(9.530.564.806)	29.887.851.160	(5.162.115.909)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
 Tham chiếu tại mục VII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	884.193.638	2.172.216.408
- Chỉ tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán	699.512.400	699.512.400
Công Ty Cổ Phần S.A.E	592.262.400	592.262.400
Chi nhánh Công ty Cổ phần cơ khí chính xác Kỹ Bắc	107.250.000	107.250.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác	184.681.238	1.472.704.008
Cộng	884.193.638	2.172.216.408

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.724.339.513	-	1.790.180.308	-
- Tạm ứng	119.148.300	-	166.649.192	-
- Phải thu khác	3.605.191.213	-	1.623.531.116	-
<i>Công ty TNHH XD và kinh doanh nhà Kim Long</i>	<i>3.409.245.723</i>	-	<i>1.468.386.420</i>	-
<i>CN CTCP Dược phẩm TW25 tại Hà Nội</i>	<i>79.624.859</i>	-	<i>79.624.859</i>	-
<i>Công ty TNHH Dược Phẩm Khang Thịnh</i>	<i>77.861.569</i>	-	<i>68.169.837</i>	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>38.459.062</i>	-	<i>7.350.000</i>	-
b) Dài hạn	205.360.000	-	227.968.120	-
Ký cược, ký quỹ	205.360.000	-	227.968.120	-
Cộng	3.929.699.513	-	2.018.148.428	-

6. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.397.484.954	(686.032.323)	22.091.051.077	(563.588.554)
Công cụ, dụng cụ	70.369.456	-	31.230.274	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.064.506.625	-	4.129.598.331	-
Thành phẩm	20.043.343.021	(961.433.592)	24.728.169.841	-
Cộng	46.575.704.056	(1.647.465.915)	50.980.049.523	(563.588.554)

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.501.800.513 VND. Trong đó giá trị nguyên liệu, vật liệu đã trích lập dự phòng trong năm 2015 là 540.366.921 VND do hết hạn sử dụng; giá trị thành phẩm đã trích lập dự phòng trong năm 2015 là 961.433.592 VND do Cục Quản lý Dược thu hồi giấy phép đăng ký lưu hành thuốc theo quyết định số 516/QĐ-QLD ngày 09 tháng 09 năm 2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2015	48.155.827.256	53.251.295.456	2.827.031.176	1.074.025.930	105.308.179.818
Mua trong kỳ	-	1.439.396.600	-	-	1.439.396.600
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	48.155.827.256	54.690.692.056	2.827.031.176	1.074.025.930	106.747.576.418
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2015	15.639.873.645	38.888.605.870	1.621.482.127	956.798.362	57.106.760.004
Khấu hao trong kỳ	1.602.611.011	3.490.698.347	279.943.596	46.820.616	5.420.073.570
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	17.242.484.656	42.379.304.217	1.901.425.723	1.003.618.978	62.526.833.574
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	32.515.953.611	14.362.689.586	1.205.549.049	117.227.568	48.201.419.814
Tại ngày 31/12/2015	30.913.342.600	12.311.387.839	925.605.453	70.406.952	44.220.742.844

Nguyên giá của TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 30.298.400.568 VND.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2015	250.230.000	250.230.000
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	250.230.000	250.230.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2015	242.354.021	242.354.021
Khấu hao trong kỳ	7.875.979	7.875.979
Số dư ngày 31/12/2015	250.230.000	250.230.000
Giá trị còn lại		
Số dư ngày 01/01/2015	7.875.979	7.875.979
Số dư ngày 31/12/2015	-	-

Nguyên giá của TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 250.230.000 VND.

9. Chi phí trả trước

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	372.110.868	474.957.001
- Chi phí công cụ, dụng cụ	187.363.219	282.053.216
- Chi phí bảo trì, gia hạn bản quyền phần mềm	50.000.000	86.833.330
- Chi phí sửa chữa, cải tạo, lắp đặt	59.603.332	106.070.455
- Chi phí khác	75.144.317	-
b) Dài hạn	254.442.673	653.608.626
- Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	29.284.635	159.582.693
- Chi phí sửa chữa, cải tạo, lắp đặt	225.158.038	494.025.933
Cộng	626.553.541	1.128.565.627

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***10. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành (*)	27.735.257.928	27.735.257.928	106.847.384.422	116.303.017.613	37.190.891.119	37.190.891.119
CB - CNV Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25 (**)	4.080.000.000	4.080.000.000	5.890.000.000	6.260.000.000	4.450.000.000	4.450.000.000
Cộng	31.815.257.928	31.815.257.928	112.737.384.422	122.563.017.613	41.640.891.119	41.640.891.119

(*) Hợp đồng tín dụng số 0114/BET.DN/LD15 ngày 30/3/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng,
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất - kinh doanh,
- Thời hạn vay: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/03/2016. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng,
- Lãi suất cho vay: căn cứ theo thông báo lãi suất tại thời điểm nhận nợ vay theo từng giấy nhận nợ.

(**) Huy động vốn vay của các cá nhân để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất thỏa thuận theo từng hợp đồng vay. Thời hạn vay từ 6 tháng đến 12 tháng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11.949.550.176	11.949.550.176	14.200.479.681	14.200.479.681
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
<i>Công ty TNHH MTV Dược Phẩm TW1- CN Tp.HCM</i>	3.687.138.000	3.687.138.000	-	-
<i>Nectar Lifesciences Ltd</i>	3.800.244.000	3.800.244.000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.462.168.176	4.462.168.176	14.200.479.681	14.200.479.681
<i>Công ty TNHH Dược Phẩm Khang Thịnh</i>	559.192.149	559.192.149	1.327.038.841	1.327.038.841
<i>Công ty Cổ phần thương mại và Dược phẩm Hoàng Lan</i>	431.386.439	431.386.439	431.386.439	431.386.439
<i>Công ty Cổ Phần Dược phẩm Cửu Long</i>	451.771.000	451.771.000	772.266.000	772.266.000
<i>Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn</i>	392.134.948	392.134.948	503.446.631	503.446.631
<i>Công ty TNHH Đại Lạc</i>	328.320.300	328.320.300	279.516.325	279.516.325
<i>Công ty TNHH thương mại & Dược phẩm Hưng Việt</i>	258.887.475	258.887.475	-	-
<i>Công ty Cổ phần sản xuất Oai Hùng</i>	255.931.709	255.931.709	275.692.720	275.692.720
<i>Công ty TNHH SX TM & In bao bì Tân Hải Thành</i>	252.542.730	252.542.730	165.686.950	165.686.950
<i>Công ty TNHH SX TM nhựa Cường Phát Long An</i>	221.618.353	221.618.353	-	-
<i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	1.310.383.073	1.310.383.073	10.445.445.775	10.445.445.775
Cộng	11.949.550.176	11.949.550.176	14.200.479.681	14.200.479.681

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

Tham chiếu tại mục VII.2

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		3.191.482.677	3.191.482.677	-
Thuế nhập khẩu		57.589.703	57.589.703	-
Thuế thu nhập cá nhân	37.737.551	335.480.778	315.530.875	57.687.454
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		6.679.986.955	6.679.986.955	-
Các loại thuế khác		5.000.000	5.000.000	-
Cộng	37.737.551	10.269.540.113	10.249.590.210	57.687.454

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Phải thu				
Thuế TNDN	203.109.201	592.894.163	477.448.235	87.663.273
Cộng	203.109.201	592.894.163	477.448.235	87.663.273
13. Chi phí phải trả				
			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
Ngắn hạn				
Trích trước tiền hoa hồng bán hàng			821.802.256	959.798.515
Cộng			821.802.256	959.798.515
14. Phải trả khác				
			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn			38.451.402.778	869.899.921
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			22.770.494	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			910.070.969	358.772.629
<i>Tổng công ty Dược Việt Nam</i>			532.602.740	-
<i>Cổ đông công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25</i>			377.468.229	358.772.629
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			37.518.561.315	511.127.292
<i>Tổng công ty Dược Việt Nam</i>			20.000.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng khu công nghiệp Tây Ninh</i>			17.000.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần tập đoàn truyền thông đa phương tiện Đất Việt (Vạc)</i>			245.755.000	94.297.500
<i>Cán bộ - công nhân viên công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25</i>			172.195.091	134.206.579
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>			100.611.224	282.623.213
Cộng			38.451.402.778	869.899.921

L. A. K. S. 2. 5. 0. 2. 8. 01. 0. 0. 1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***15. Vốn chủ sở hữu****15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Các quỹ của Công ty	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2014	55.646.410.000	2.129.282.000	7.403.298.737	4.983.106.801	70.162.097.538
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	6.889.507.125	6.889.507.125
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(5.701.146.015)	(5.701.146.015)
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	310.620.000	-	310.620.000
Giảm khác	-	-	-	(282.732.869)	(282.732.869)
Số dư ngày 31/12/2014	55.646.410.000	2.129.282.000	7.713.918.737	5.888.735.042	71.378.345.779
Tăng vốn trong năm nay	22.300.000.000	4.460.000.000	-	-	26.760.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.507.587.985	2.507.587.985
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.451.712.800)	(4.451.712.800)
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	330.338.713	(1.433.398.561)	(1.103.059.848)
Giảm khác	-	-	-	(532.602.740)	(532.602.740)
Số dư ngày 31/12/2015	77.946.410.000	6.589.282.000	8.044.257.450	1.978.608.926	94.558.558.376

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	37.800.000.000	37.800.000.000
Vốn góp của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	22.300.000.000	-
Vốn góp của các đối tượng khác	17.846.410.000	17.846.410.000
Cộng	77.946.410.000	55.646.410.000

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết nhằm điều chỉnh tăng vốn điều lệ từ 55.646.410.000 đồng lên 77.946.410.000 đồng theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 72/NQ-HDQT-TW25 ngày 15 tháng 12 năm 2015.

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	55.646.410.000	55.646.410.000
+ Vốn góp tăng trong năm	22.300.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	77.946.410.000	55.646.410.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.451.712.800	3.895.248.700

15.4 Cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.794.641	5.564.641
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	7.794.641	5.564.641
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.794.641</i>	<i>5.564.641</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.794.641	5.564.641
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.794.641</i>	<i>5.564.641</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

15.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2015
Quỹ đầu tư phát triển	5.112.213.855	-	-	5.112.213.855
Quỹ dự phòng tài chính	2.601.704.882	330.338.713	-	2.932.043.595
Cộng	7.713.918.737	330.338.713	-	8.044.257.450

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Ngoại tệ các loại		
USD	857,71	557,09

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) Doanh thu	161.733.813.346	182.785.101.677
- Doanh thu bán hàng	155.714.197.460	176.859.815.015
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.019.615.886	5.925.286.662
Cộng	161.733.813.346	182.785.101.677

b) Doanh thu đối với các bên liên quan:
Tham chiếu tại mục VII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chiết khấu thương mại	6.161.457.824	6.250.151.581
Hàng bán bị trả lại	4.773.670.168	3.493.274.253
Cộng	10.935.127.992	9.743.425.834

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	71.954.801	3.038.098.866
Giá vốn của thành phẩm đã bán	123.136.035.408	125.402.943.650
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.381.909.437	563.588.554
Cộng	124.589.899.646	129.004.631.070

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.605.838	37.422.873
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.262.528.008	836.160.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	41.905.015	31.414.720
Cộng	7.335.038.861	904.997.593

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay;	2.752.225.109	2.385.251.056
Lỗ chênh lệch tỷ giá;	404.629.799	156.390.069
Chi phí tài chính khác	2.926.292.484	370.011.018
Cộng	6.083.147.392	2.911.652.143

6. Thu nhập khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	354.390.909
Các khoản khác	1.464.291.502	532.266.620
Cộng	1.464.291.502	886.657.529

7. Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	10.096.145
Các khoản bị phạt hành chính	90.000.000	3.000.000
Các khoản khác	22.961.899	1.538
Cộng	112.961.899	13.097.683

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	17.535.350.540	16.097.403.967
Chi phí nhân viên quản lý	4.368.967.858	6.028.603.785
Chi phí vật liệu quản lý	2.854.408	28.557.278
Chi phí đồ dùng văn phòng	31.568.488	27.064.084
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.191.073.762	1.345.670.825
Thuế, phí và lệ phí	1.816.835.168	1.602.827.358
Chi phí bằng tiền khác	10.124.050.856	7.064.680.637
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8.176.174.092	18.260.910.255
Chi phí nhân viên	1.577.042.093	1.261.578.434
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	6.848.900	3.963.640
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.016.658	5.016.672
Chi phí bằng tiền khác	6.587.266.441	16.990.351.509
Cộng	25.711.524.632	34.358.314.222

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.285.786.138	110.221.556.684
Chi phí nhân công	15.770.368.385	17.381.099.008
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.346.223.777	6.112.209.805
Chi phí bằng tiền khác	25.471.249.290	32.797.570.806
Cộng	144.873.627.590	166.512.436.303

10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	159.598.015.717	174.833.330.965
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	156.497.533.569	166.287.695.118
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.100.482.148	8.545.635.847
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	796.022.060	650.368.284
Thu nhập không chịu thuế TNDN	1.201.530.740	1.668.146.302
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.694.973.468	7.527.857.829
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	592.894.163	1.656.128.722
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	592.894.163	1.656.128.722

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.974.985.245	5.997.520.823
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(3.623.681)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.974.985.245	5.993.897.142
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.564.641	5.564.641
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	354,92	1.077,14

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH MTV Dược phẩm TW1

Đơn vị thành viên

Công ty TNHH MTV Dược phẩm TW2

Đơn vị thành viên

Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm TW2 Tây Nguyên

Đơn vị thành viên

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Quan hệ với Công ty	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Bán hàng			
Công ty TNHH MTV Dược phẩm TW2	Đơn vị thành viên	1.588.828.906	7.330.239.900
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm TW2 Tây Nguyên	Đơn vị thành viên	5.405.664	10.002.283

Mua hàng

Công ty TNHH MTV Dược phẩm TW1- Chi nhánh Hồ Chí Minh	Đơn vị thành viên	7.078.539.825	2.303.040.000
---	-------------------	---------------	---------------

Số dư với các bên liên quan:

	Quan hệ với Công ty	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản phải thu			
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm TW2 Tây Nguyên	Đơn vị thành viên	2.063.981	10.502.397
Các khoản phải trả			
Công ty TNHH MTV Dược phẩm TW1- Chi nhánh Hồ Chí Minh	Đơn vị thành viên	3.687.138.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm TW2	Đơn vị thành viên	48.104	48.104

3. Thông tin so sánh

Như trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này. Chi tiết số liệu được phân loại lại như sau:

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	1.623.531.116	166.649.192	1.790.180.308
Tài sản ngắn hạn khác	394.617.312	(394.617.312)	-
Phải thu dài hạn khác	-	227.968.120	227.968.120
Quý đầu tư phát triển	5.112.213.855	2.601.704.882	7.713.918.737
Quý dự phòng tài chính	2.601.704.882	(2.601.704.882)	-
Cộng	9.732.067.165	-	9.732.067.165

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)

Người lập biểu



Phạm Hữu Nghĩa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Cẩm

Tổng Giám đốc



Lương Tú Thanh

